

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN
SMARTINVEST**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN
SMARTINVEST
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN SMARTINVEST,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0102111132
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-08-17 10:04:08

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 – 15
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17 – 48
Phụ lục	50 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 310.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ đồng chẵn/.*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Địa chỉ: Tầng 3, số 2A, Đại Cồ Việt, Q. Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo bao gồm :

Đại diện pháp luật của Công ty là: Bà Ngô Thị Thùy Linh – Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Bảo Toàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Sâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/8/2020
Ông Nguyễn Đức Phong	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/8/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Địa chỉ: Tầng 3, số 2A, Đại Cồ Việt, Q. Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh



Số : 329 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest

Kính gửi: **Quý vị cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán

được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0739- 2018 -133 -1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.250.077.612	472.351.499.042
I. Tài sản tài chính	110		402.790.456.294	472.114.626.293
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	64.850.933.833	184.253.074.958
1.1. Tiền	111.1		64.850.933.833	184.253.074.958
2. Các TSIC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	7.3.1	81.008.259.002	22.577.022.771
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.3	149.052.054.800	191.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	13.681.536.301	35.246.971.220
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	42.250.000.000	7.250.000.000
6. Các khoản phải thu	117	7.5.2	29.026.015.453	28.690.245.694
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		29.026.015.453	28.690.245.694
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		29.026.015.453	28.690.245.694
7. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	14.503.440.289	340.593.755
8. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.6	613.329.791	1.246.254.658
9. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	8.026.886.825	1.732.463.237
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(222.000.000)	(222.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		459.621.318	236.872.749
1. Tạm ứng	131		4.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	227.484.179	130.862.649
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		106.010.100	106.010.100
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		122.127.039	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.186.746.974	48.873.859.224
I. Tài sản cố định	220		37.076.803.301	48.135.458.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	2.168.404.915	1.849.292.276
- Nguyên giá	222		2.632.976.369	2.168.468.096
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(464.571.454)	(319.175.820)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	34.908.398.386	46.286.166.667
- Nguyên giá	228		77.366.500.000	77.160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(42.458.101.614)	(30.873.833.333)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.12	-	152.600.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		1.109.943.673	585.800.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	115.393.845	37.487.247
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	994.549.828	548.313.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.436.824.586	521.225.358.266

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.810.450.032	178.010.751.045
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		76.762.235.748	177.962.139.933
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		916.666.665	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		916.666.665	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	276.577.524	194.441.353
4. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
5. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	64.186.870.759	169.753.417.392
6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.600.000.000	-
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	9.009.461.351	7.413.338.719
8. Phải trả người lao động	323		144.704.316	339.215.273
9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		90.004.909	55.378.591
10. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	304.690.214	1.374.999
11. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
13. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	233.260.010	204.973.606
II. Nợ phải trả dài hạn	340		48.214.284	48.611.112
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		48.214.284	48.611.112
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.626.374.554	343.214.607.221
I. Vốn chủ sở hữu	410		364.626.374.554	343.214.607.221
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		706.235.180	706.235.180
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		706.235.180	706.235.180
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	53.213.904.194	31.802.136.861
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		53.213.904.194	66.477.136.861
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	(34.675.000.000)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		441.436.824.586	521.225.358.266

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS		Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
- Ngoại tệ các loại	005			
- Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu quỹ	007			
- Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.13		9.500.000.000
+ Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			9.500.000.000
+ Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	105.188.710.000	8.060.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	1.195.860.690.000	957.721.220.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.060.634.790.000	855.655.820.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.000.000.000	50.600.000.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		47.144.000.000	47.144.000.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		87.081.900.000	4.321.400.000
2. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		88.051.300.000	8.253.700.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	57.130.095.360	33.666.558.267
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		57.039.636.020	33.624.826.792
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		90.459.340	41.731.475
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	57.130.095.360	33.666.558.267
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		57.103.713.276	33.640.176.183
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		26.382.084	26.382.084

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

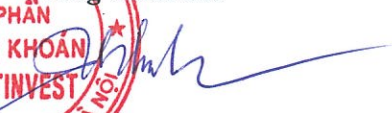

Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Sâm



Tổng Giám đốc


Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	176.098.046.121	71.821.289.763
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		141.389.572.507	5.722.707.509
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	19.064.574.120	1.903.200.660
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	34.675.000.000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	87.649.998.387	3.819.506.849
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	5.809.269.491	2.242.500.000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	1.912.694.783	1.135.891.573
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	5.194.297.143	62.310.420.176
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1.057.750.000	45.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		276.262.197	269.343.320
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		20.458.200.000	70.000.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5a	-	25.427.185
Cộng doanh thu hoạt động	20		176.098.046.121	71.821.289.763
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		132.919.460.608	819.616.660
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.45.1	132.919.460.608	4.350.000.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.45.2	-	(3.530.383.340)
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	7.47	91.724.714	265.363.628
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	12.616.337.690	12.508.656.275
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	7.47	100.594.338	38.751.008
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	29	7.47	128.639.680	166.335.869
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	522.291.750	296.040.265
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	132.503.446	284.608.799
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		29.802.046	-
Cộng chi phí hoạt động	40		146.541.354.272	14.379.372.504
III - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	171.699.934	2.975.797
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		171.699.934	2.975.797

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chi phí lãi vay	52		47.761.529	-
4.2 Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		47.761.529	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	7.50	2.786.856.165	3.533.969.727
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		26.893.774.089	53.910.923.329
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	65.080.308	3.909.091.009
8.2. Chi phí khác	72	7.52	155.316.185	3.126.770.515
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(90.235.877)	782.320.494
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		26.803.538.212	54.693.243.823
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.871.461.788)	73.975.743.823
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		34.675.000.000	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	5.391.770.879	11.141.715.509
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5.391.770.879	11.141.715.509
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		21.411.767.333	43.551.528.314
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		21.411.767.333	43.551.528.314
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		21.411.767.333	43.551.528.314
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		21.411.767.333	43.551.528.314
Tổng thu nhập toàn diện	400		21.411.767.333	43.551.528.314
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		21.411.767.333	43.551.528.314
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		21.411.767.333	43.551.528.314
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	690,70	1.404,89

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Ngân



Đỗ Thị Sâm



Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	26.803.538.212	54.693.243.823
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	11.605.725.510	11.003.286.326
- Khấu hao tài sản cố định	03	11.729.663.915	11.789.756.862
- Chi phí lãi vay	06	47.761.529	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(171.699.934)	(786.470.536)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(34.675.000.000)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(34.675.000.000)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(123.534.266.411)	(68.150.918.415)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(23.756.236.231)	4.938.936.000
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	41.947.945.200	(51.000.000.000)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	21.565.434.919	(481.828.457)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(35.000.000.000)	
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	20.000.000
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(335.769.759)	(11.672.644.759)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2.232.924.867	(111.280.870)
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(6.172.296.549)	
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(522.790.938)	(468.295.888)
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	296.260.238	169.633.637
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(174.528.128)	84.170.992
- Thuế TNDN đã nộp	43	(3.749.154.854)	
- Lãi vay đã trả	44	(40.706.552)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(119.729.393.167)	(2.093.891.012)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	34.626.318	98.882.851
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47	(46.493.393)	(49.638.599)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(194.510.957)	509.319.525
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	110.422.575	(7.079.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(1.014.781.835)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(119.800.002.689)	(2.454.388.266)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(518.408.273)	
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	-	3.909.091.009
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		786.470.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(518.408.273)	4.695.561.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay gốc	73	1.000.000.000	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	1.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(83.730.163)	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	(396.828)	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(83.333.335)	
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		2.975.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	916.269.837	2.975.797
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(119.402.141.125)	2.244.149.076
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	184.253.074.958	36.749.971.327
- Tiền	101.1	184.253.074.958	36.749.971.327
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	64.850.933.833	38.994.120.403
Tiền	103.1	64.850.933.833	38.994.120.403

Mẫu số B03b - CTCK

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020**

Chỉ tiêu		Mã số	6 tháng đầu năm 2020	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2019
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
-	Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.342.490.502.200	864.510.720.800
-	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.229.569.415.300)	(879.769.202.300)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
3	Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
-	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	1.692.761.971.591	443.021.639.357
-	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1.782.003.515.927)	(422.911.907.862)
-	Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
-	Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10		
-	Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(216.005.471)	(269.343.320)
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lỗi giao dịch CK	13		
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	-	
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	23.463.537.093	4.581.906.675
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	33.666.558.267	7.653.478.320
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	33.666.558.267	7.653.478.320
-	Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	33.624.826.792	7.631.620.495
-	Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	41.731.475	21.857.825
-	Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	-	
-	TG của tổ chức phát hành	35		
	Các khoản tương đương tiền	36		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	57.130.095.360	12.235.384.995
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	57.130.095.360	12.235.384.995
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	57.039.636.020	11.427.035.664
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	90.459.340	808.349.331
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	-	-
- TG của tổ chức phát hành	45	-	-
- Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

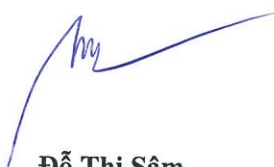
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Sâm



Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối kỳ	
			6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2020			
	01/01/2019	01-01-20	Tăng (Trình bày lại)	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2019 (Trình bày lại)	30/06/2020
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	310.000.000.000	-	-	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	310.000.000.000	310.000.000.000					310.000.000.000	310.000.000.000
1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		706.235.180					0	706.235.180
1. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		706.235.180					0	706.235.180
1. Lợi nhuận chưa phân phối	14.124.703.607	31.802.136.861	43.551.528.313	0	34.675.000.000	13.263.232.667	57.676.231.920	53.213.904.194
1.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	17.155.086.947	66.477.136.861	40.521.144.973			13.263.232.667	57.676.231.920	53.213.904.194
1.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-3.030.383.340	-34.675.000.000	3.030.383.340		34.675.000.000		0	0
Tổng	324.124.703.607	343.214.607.221	43.551.528.313	-	34.675.000.000	13.263.232.667	367.676.231.920	364.626.374.554

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Ngân
Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Sâm
Đỗ Thị Sâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Linh
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
Đ. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006; do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 310.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ đồng chẵn/.)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam

hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản

phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.5. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn. Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.8. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 04 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm. Các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính từ 3-5 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài

chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
- c. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
- d. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phân vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập

(theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
 - + Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
 - + Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Ghi nhận chi phí lãi vay;
 - + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
 - + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
 - + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
 - + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân

viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

V. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Theo yêu cầu quản trị của Công ty, tại thời điểm lập Báo cáo năm 2019 Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình là Hệ thống phần mềm từ 20 năm xuống 5 năm. Do vậy, chi phí khấu hao của hệ thống phần mềm 6 tháng đầu năm 2019 đã tăng lên so với số liệu đã trình bày là 9.641.250.000 VND, đồng thời chi phí thuế TNDN tạm tính trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm đi 1.928.250.000 VND. Cụ thể như sau:

1. Báo cáo Kết quả hoạt động riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 6 tháng 2019 đã trình bày	Số liệu 6 tháng đầu năm 2019 trình bày lại	Chênh lệch
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	2.867.406.275	12.508.656.275	9.641.250.000
Kết quả hoạt động	70	63.552.173.329	53.91.923.329	(9.641.250.000)
Tổng lợi nhuận trước thuế	90	64.334.493.823	54.693.243.823	(9.641.250.000)
Chi phí thuế TNDN	100	13.069.965.509	11.141.715.509	(1.928.250.000)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	200	51.264.528.314	43.551.528.314	(7.713.000.000)

2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 6 tháng 2019 đã trình bày	Số liệu 6 tháng đầu năm 2019 trình bày lại	Chênh lệch
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	64.334.493.823	54.693.243.823	(9.641.250.000)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	03	2.148.506.862	11.789.756.862	9.641.250.000

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	2.115.852.798	3.319.080.917
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62.733.703.594	180.916.972.569
+ Tiền gửi tại Agribank	7.184.700	5.001.927.700
+ Tiền gửi tại SeaBank	4.365.984	6.504.984.367
+ Tiền gửi tại VP Bank	61.719.967.118	168.015.124.859
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	1.002.185.792	1.394.935.643
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.377.441	17.021.472
Cộng	64.850.933.833	184.253.074.958

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	9.934.030	8.031.205.987.303
- Cổ phiếu niêm yết	977.000	6.657.210.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.828.571	35.000.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	7.128.459	7.989.548.777.303
Của Nhà đầu tư	429.013.720	2.611.311.439.600
- Cổ phiếu	429.013.720	2.611.311.439.600
Cộng	438.947.750	10.642.517.426.903

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	-	-	54.150.000.000	19.475.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	54.150.000.000	19.475.000.000
Tài sản tài chính chưa niêm yết	81.008.259.002	81.008.259.002	3.102.022.771	3.102.022.771
- Trái phiếu	81.008.259.002	81.008.259.002	3.102.022.771	3.102.022.771
Cộng	81.008.259.002	81.008.259.002	57.252.022.771	22.577.022.771

(chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	42.250.000.000	42.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
Cộng	42.250.000.000	42.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000

(Chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	149.052.054.800	191.000.000.000
Cộng	149.052.054.800	191.000.000.000

(*): Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh Hùng Vương; kỳ hạn từ 7 tháng đến 13 tháng, lãi suất từ 5.1%/ năm đến 6.8%/ năm.

7.3.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	8.560.806.405	8.560.806.405	30.318.897.598	30.318.897.598
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5.120.729.896	5.120.729.896	4.928.073.622	4.928.073.622
Cộng	13.681.536.301	13.681.536.301	35.246.971.220	35.246.971.220

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Chi tiết xem Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	-	-
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư trái phiếu	25.801.186.629	-
+ Cty Cổ phần Thời trang Clothesrack	258.904.110	-
+ Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn (*)	25.542.282.519	17.266.408.768
- Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	125.199.787	715.989.745
- Phải thu tiền lãi UTTB CK	2.449.154	77.764.989
- Phải thu tiền lãi Tiền gửi có kỳ hạn	3.097.179.883	10.630.082.192
	29.026.015.453	28.690.245.694

(*): Đây là khoản lãi trái phiếu theo thông báo chốt danh sách người sở hữu trái phiếu thanh toán lãi trái phiếu của công ty TNHH mặt trời Sông Hàn ngày 24/06/2020. Đến ngày 01/07/2020, Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn đã thanh toán toàn bộ số lãi này cho công ty CP CK SmartInvest.

7.5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải thu các dịch vụ tư vấn tài chính	222.000.000	222.000.000
+ Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc(HKB)	185.000.000	185.000.000
+ Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt (nay đổi tên thành Công ty cổ phần HVA)	37.000.000	37.000.000
+ Công ty Cổ phần kinh doanh F88	-	666.550.000
- Phải thu phí Lưu ký và các dịch vụ khác của NĐT	391.174.791	357.704.658
- Khác	155.000	
Cộng	613.329.791	1.246.254.658

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc(HKB)	185.000.000	185.000.000
- Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000
	222.000.000	222.000.000

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Khách hàng mua trái phiếu Novotel (SHR)	7.022.318.332	1.383.745.534
Khách hàng mua trái phiếu VINCOMMERCE	1.004.568.493	-
Phải thu khác		348.717.703
Cộng	8.026.886.825	1.732.463.237

7.5.8 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trịnh Trọng Tài (*)	2.990.000.000	-
Nguyễn Quang Huy (*)	3.000.000.000	-
Nguyễn Minh Hương (*)	3.000.000.000	-
Phạm Quỳnh Trang (*)	2.000.000.000	-
Trịnh Tiên Sơn (*)	3.000.000.000	-
Các khách hàng khác	513.440.289	340.593.755
	14.503.440.289	340.593.755

(*) Đây là khoản tiền khách hàng đặt cọc mua Trái phiếu của Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Tổng hợp Vincommerce

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	Giá trị phải thu khó đòi	6 tháng đầu năm 2020		
		Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong năm	Số cuối năm
Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc (HKB)	185.000.000	185.000.000		185.000.000
Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000		37.000.000
Cộng	222.000.000	222.000.000	-	222.000.000

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	3.196.062	16.798.592
Chi phí khác	224.288.117	114.064.057
Cộng	227.484.179	130.862.649

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	115.393.845	37.487.247
Chi phí khác		
Cộng	115.393.845	37.487.247

7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	841.989.091	400.742.695
- Tiền lãi phân bổ	32.560.737	27.570.339
Cộng	994.549.828	548.313.034

7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu năm	1.214.000.000	954.468.096	2.168.468.096
Tăng trong kỳ	-	146.533.000	464.508.273
Mua sắm mới	317.975.273	146.533.000	464.508.273
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.531.975.273	1.101.001.096	2.632.976.369

Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm		319.175.820	319.175.820
Tăng trong kỳ	- 76.598.766	68.796.868	145.395.634
- <i>Kh.hao trong kỳ</i>	76.598.766	68.796.868	145.395.634
Giảm trong kỳ	- -	-	-
Số dư cuối kỳ	- 76.598.766	387.972.688	464.571.454
Giá trị còn lại			
Đầu năm	1.214.000.000	635.292.276	1.849.292.276
Cuối kỳ	- 1.455.376.507	713.028.408	2.168.404.915

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 30/06/2020: 0 VND

Giá trị còn lại của TSCĐHH dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 30/06/2020: 1.455.376.507 VND

7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hệ thống phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu năm	77.130.000.000	30.000.000	77.160.000.000
Tăng trong kỳ	- -	206.500.000	206.500.000
- <i>Do mua sắm mới và xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành</i>		206.500.000	206.500.000
Giảm trong kỳ	- -	-	-
- <i>Thanh lý TSCĐ</i>			-
Số dư cuối kỳ	- 77.130.000.000	236.500.000	77.366.500.000
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	30.852.000.000	21.833.333	30.873.833.333
Tăng trong kỳ	11.569.500.000	14.768.281	11.584.268.281
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.569.500.000	14.768.281	11.584.268.281
Giảm trong kỳ	- -	-	-
Số dư cuối kỳ	- 42.421.500.000	36.601.614	42.458.101.614
Giá trị còn lại			
Đầu năm	- 46.278.000.000	8.166.667	46.286.166.667
Cuối kỳ	- 34.708.500.000	199.898.386	34.908.398.386

7.12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

- Mua sắm máy móc, thiết bị
- Mua sắm TSCĐ vô hình
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

152.600.000

152.600.000

7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

9.500.000.000

9.500.000.000

7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

105.188.710.000

8.060.000.000

105.188.710.000

8.060.000.000

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng
- TSTC phong tỏa, tạm giữ
- TSTC chờ thanh toán
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

1.060.634.790.000

855.655.820.000

1.000.000.000

50.600.000.000

47.144.000.000

47.144.000.000

87.081.900.000

4.321.400.000

1.195.860.690.000

957.721.220.000

7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Tiền gửi của NĐT trong nước
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

57.013.253.936

33.598.444.708

26.382.084

26.382.084

90.459.340

41.731.475

57.130.095.360

33.666.558.267

7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

230.486.722

156.346.448

46.090.802

38.094.905

276.577.524

194.441.353

7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	64.871.340
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.559.666.377	4.917.050.352
- Thuế thu nhập cá nhân	2.449.794.974	2.402.572.741
- Các loại thuế khác	-	28.844.286
Cộng	9.009.461.351	7.413.338.719

7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước tiền thuê văn phòng	261.320.262	
- Chi phí lãi vay	7.054.977	
- Chi phí trích trước khác	34.939.976	
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	1.374.999	1.374.999
Cộng	304.690.214	1.374.999

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Vinfast		826.500.000
- Các khách hàng khác	26.119.010	189.799.140
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (*)	6.148.167.840	126.828.100.000
- Các nhà đầu tư trái phiếu (**)	58.012.583.909	41.909.018.252
Cộng	64.186.870.759	169.753.417.392

(*): Đây là khoản phải trả Công ty CP chứng khoán Vina theo các Hợp đồng mua trái phiếu giữa Công ty CPCK SmartInvest và công ty CP Chứng khoán Vina v/v mua trái phiếu của Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn (SHR) và trái phiếu của Công ty CP Vinhomes(VHM).

(**): Phải trả người bán trái phiếu theo các Hợp đồng Mua trái phiếu giữa Công ty CPCK SmartInvest và các khách hàng cá nhân v/v mua trái phiếu công ty CP Vinhomes (VHM) và Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn (SHR). Theo như thỏa thuận trên Hợp đồng thì ngày thanh toán sẽ thực hiện sau 03 ngày làm việc kể từ ngày chuyển giao quyền sở hữu.

Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty CPCK SmartInvest đã thanh toán toàn bộ khoản phải trả này cho nhà đầu tư trái phiếu.

7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	233.260.010	204.973.606
Khác	233.260.010	204.973.606
Cộng	233.260.010	204.973.606

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý

57.129.725.184

33.649.536.795

- Của nhà đầu tư trong nước

57.103.343.100

33.623.154.711

- Của nhà đầu tư nước ngoài

26.382.084

26.382.084

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT

370.176

17.021.472

- Của nhà đầu tư trong nước

370.176

17.021.472

Cộng

57.130.095.360

33.666.558.267

7.40 PHẢI TRẢ CỦA NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Phải trả công ty CK về phí lưu ký

391.174.791

357.704.658

- Phải trả công ty CK về dịch vụ tư vấn tài chính

222.000.000

888.550.000

- Phải trả công ty CK về các dịch vụ khác

155.000

Cộng

613.329.791

1.246.254.658

7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT

Số cuối kỳ

Số đầu năm

(Các khoản cho vay - TM 7.3.4)

VND

VND

- Phải trả hoạt động giao dịch ký quỹ

8.686.006.192

31.034.887.343

Tiền gốc

8.560.806.405

30.318.897.598

Tiền lãi

125.199.787

715.989.745

- Phải trả hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán

5.123.179.050

5.005.838.611

Gốc nghiệp vụ UTTB CK

5.120.729.896

4.928.073.622

Lãi nghiệp vụ UTTB CK

2.449.154

77.764.989

Cộng

13.809.185.242

36.040.725.954

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

53.213.904.194

66.477.136.861

- Lợi nhuận chưa thực hiện

-

(34.675.000.000)

Cộng

53.213.904.194

31.802.136.861

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Cổ phiếu đang lưu hành**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

CP

CP

Loại > 1 năm

31.000.000

31.000.000

Cộng

31.000.000

31.000.000

8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	CP	CP
Loại <= 1 năm		950.000
Cộng		950.000

14 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	57.130.095.360	33.666.558.267
Cộng	57.130.095.360	33.666.558.267

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (phụ lục 1)****7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 2)****7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
	VND	VND
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	87.649.998.387	3.819.506.849
- Lãi từ tài sản tài chính HTM	5.809.269.491	2.242.500.000
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.809.269.491	2.242.500.000
- Lãi từ các khoản cho vay	1.912.694.783	1.135.891.573
+ Lãi cho vay từ hoạt động giao dịch ký quỹ	1.223.333.991	593.648.580
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	689.360.792	542.242.993
Cộng	95.371.962.661	7.197.898.422

7.45.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
	VND	VND
- Doanh thu phí Giao dịch chứng khoán	5.194.297.143	3.095.625.176
- Doanh thu môi giới khác	-	59.214.795.000
+ Phí môi giới Trái phiếu (*)		59.214.795.000
Cộng	5.194.297.143	62.310.420.176

(*): Là khoản phí môi giới Công ty CPCK SmartInvest được hưởng từ khách hàng khi môi giới thành công giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu kho bạc nhà nước và trái phiếu Ngân hàng phát triển phát hành.

7.45.5a Các loại doanh thu hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
	VND	VND
+ Doanh thu khác		25.427.185
Cộng	-	25.427.185

7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	171.699.934	2.975.797
Cộng	171.699.934	2.975.797

7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.616.337.690	12.508.656.275
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	100.594.338	38.751.008
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	128.639.680	166.335.869
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	522.291.750	296.040.265
- Chi phí tư vấn tài chính	132.503.446	284.608.799
- Chi phí hoạt động tự doanh	91.724.714	265.363.628
Cộng	13.592.091.618	13.559.755.844

7.50 Chi phí quản lý CTCK

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	616.447.771	1.110.893.024
- Chi phí công cụ, dụng cụ	43.573.745	296.253.688
- Chi phí khấu hao TSCĐ	83.565.149	239.654.248
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	85.091.248	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.461.702.370	19.163.640
- Chi phí khác	496.475.882	1.868.005.127
Cộng	2.786.856.165	3.533.969.727

7.51 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu khác	65.080.308	-
Thu thanh lý TS	-	3.909.091.009
Cộng	65.080.308	3.909.091.009

7.52 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	148.079.131	-
Khác	7.237.054	1.174.245
Chi thanh lý TSCĐ	-	3.125.596.270
Cộng	155.316.185	3.126.770.515

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	5.391.770.879	11.141.715.509
Cộng	5.391.770.879	11.141.715.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		
	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	26.803.538.212	54.693.243.823
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	155.316.185	1.015.333.722
- Điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh tăng	155.316.185	1.015.333.722
Tổng lợi nhuận chịu thuế	26.958.854.397	55.708.577.545
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.391.770.879	11.141.715.509

7.54 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 (trình bày lại) VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.411.767.333	43.551.528.314
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.411.767.333	43.551.528.314
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690,70	1.404,89

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.850.933.833	184.253.074.958
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.666.232.069	31.668.963.589
Cộng	102.517.165.902	215.922.038.547
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	304.690.214	1.374.999
Phải trả người bán, phải trả khác	64.420.130.769	169.958.390.998
Cộng	65.689.701.932	170.008.377.109

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Tiền lương của Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2020 là: 118.376.400 VND (6 tháng năm 2019 là: 185.215.600 VND).

Trong 6 tháng đầu năm 2020 không phát sinh thù lao Hội đồng quản trị.

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Sâm



Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

Phụ lục 1

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán (VND)	Tổng tiền bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày 30/06/2020 (VND)	Lãi bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020 (VND)	Lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020 (VND)	Lãi /lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2019 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7
I	TSTC niêm yết	977.000		6.657.210.000	54.150.000.000	-	(47.492.790.000)	(2.446.799.340)
II	TSTC chưa niêm yết	3.544.788		3.922.163.331.730	3.988.525.428.218	19.064.574.120	(85.426.670.608)	-
						-	-	
	Cộng	4.521.788		3.928.820.541.730	4.042.675.428.218	19.064.574.120	(132.919.460.608)	(2.446.799.340)

Phụ lục 2: Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Giá trị đánh giá lại	SL	Số đầu năm			Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này			Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)		81.008.259.002	-	81.008.259.002	953.060	57.252.022.771	34.675.000.000	22.577.022.771		
1.	Cổ phiếu niêm yết		-	-	-	950.000	54.150.000.000	34.675.000.000	19.475.000.000	34.675.000.000	-
-	Công ty cổ phần Tập đoàn MBG	-		-		950.000	54.150.000.000	34.675.000.000	19.475.000.000	34.675.000.000	
2.	Trái phiếu	41.943	81.008.259.002	-	81.008.259.002	3.060	3.102.022.771	-	3.102.022.771	-	-
-	Trái phiếu Công ty CP Vinhomes (VHM)					825	837.103.627		837.103.627	-	-
-	Trái phiếu Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn (SHR)	196	208.950.805	-	208.950.805	2.235	2.264.919.144		2.264.919.144	-	-
-	TP Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VINCOMMERCE	9.187	9.239.308.197	-	9.239.308.197					-	-
-	Trái phiếu Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack	32.520	32.520.000.000		32.520.000.000					-	-
-	Trái phiếu Công ty CP Du lịch Sinh thái Kim Lan	40	39.040.000.000		39.040.000.000					-	-
II	AFS	2.328.571	42.250.000.000	-	42.250.000.000	500.000	7.250.000.000	-	7.250.000.000	-	-
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.328.571	42.250.000.000	-	42.250.000.000	500.000	7.250.000.000	-	7.250.000.000	-	-
-	Công ty cổ phần bất động sản liên kết Việt	1.428.571	27.000.000.000	-	27.000.000.000					-	-
-	Công ty cổ phần Thời trang và may mặc Demoda	900.000	15.250.000.000	-	15.250.000.000	500.000	7.250.000.000	-	7.250.000.000	-	-
	TỔNG CỘNG	2.370.519	123.258.259.002	-	123.258.259.002	1.453.060	64.502.022.771	34.675.000.000	29.827.022.771	34.675.000.000	-

Phụ lục 2: Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
Bảng tình hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính
(tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá lại giá trị này		Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch trước	Chênh lệch giảm	
Tài sản tài chính đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	149.052.054.800	-	-	149.052.054.800		191.000.000.000	-		191.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	149.052.054.800			149.052.054.800		191.000.000.000			191.000.000.000
Tài sản tài chính cho vay	13.681.536.301	-	-	13.681.536.301		35.246.971.220	-		35.246.971.220
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	8.560.806.405			8.560.806.405		30.318.897.598			30.318.897.598
Cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5.120.729.896			5.120.729.896		4.928.073.622			4.928.073.622